

Bảo đảm tính thống nhất giữa các quy định pháp luật về hủy bỏ hợp đồng trong bối cảnh phát triển đất nước hiện nay

22/01/2026 14:59

PHẠM VŨ GIA KHÁNH - PHẠM THÀNH ĐẠT - HOÀNG HẢI LINH
(Trường Đại học Luật Hà Nội)

Bài viết phân tích về yêu cầu bảo đảm tính thống nhất trong xử lý vi phạm hợp đồng, làm rõ những điểm chưa thống nhất về thuật ngữ, điều kiện áp dụng và hậu quả pháp lý của hủy bỏ hợp đồng, từ đó chỉ ra những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong quá trình hoàn thiện pháp luật hợp đồng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Đặt vấn đề

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập quốc tế đã làm gia tăng cả về số lượng và mức độ phức tạp của các quan hệ hợp đồng tại Việt Nam. Hợp đồng không chỉ là công cụ pháp lý điều chỉnh quan hệ trao đổi tài sản và dịch vụ, mà còn là nền tảng bảo đảm niềm tin và sự ổn định của thị trường. Trong bối cảnh đó, pháp luật về hợp đồng không thể chỉ dừng lại ở việc thừa nhận quyền tự do giao kết, mà còn phải thiết lập một cơ chế xử lý vi phạm hợp đồng (XLVPHĐ) hiệu quả, công bằng và có tính dự đoán cao.

Pháp luật Việt Nam hiện hành quy định nhiều biện pháp XLVPHĐ như phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, buộc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt hợp đồng và hủy bỏ hợp đồng (HBHĐ). Sự đa dạng này phản ánh nỗ lực của nhà làm luật trong việc đáp ứng nhu cầu điều chỉnh các tình huống vi phạm khác nhau trong thực tiễn. Tuy nhiên, chính sự đa dạng đó lại bộc lộ một vấn đề cốt lõi là các quy định về XLVPHĐ chưa được xây dựng trên một nền tảng thống nhất về tư duy pháp lý và kỹ thuật lập pháp.

Trong số các biện pháp XLVPHĐ, HBHĐ là chế định có tính chất nghiêm khắc nhất, bởi nó dẫn đến hậu quả pháp lý là hợp đồng không còn hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Do đó, mọi sự thiếu thống nhất trong quy định và áp dụng chế định này đều có

thể gây ra những hệ quả nghiêm trọng đối với an toàn pháp lý của các giao dịch, quyền lợi của các bên và môi trường đầu tư, kinh doanh nói chung. Chính vì vậy, việc nghiên cứu bảo đảm tính thống nhất giữa các quy định về XLVPHĐ, đặc biệt là HBHĐ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

1. Yêu cầu bảo đảm tính thống nhất trong hủy bỏ hợp đồng

Việc HBHĐ là một trong những chế tài có hậu quả pháp lý nghiêm khắc nhất trong hệ thống các biện pháp XLVPHĐ, bởi nó dẫn đến việc làm mất hiệu lực của hợp đồng kể từ thời điểm giao kết và đảo ngược toàn bộ quan hệ nghĩa vụ đã được xác lập giữa các bên. Chính vì tính chất đặc biệt này, yêu cầu bảo đảm tính thống nhất trong các quy định về HBHĐ không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật lập pháp, mà còn là điều kiện quan trọng để bảo đảm sự ổn định, an toàn và khả năng dự đoán của các quan hệ hợp đồng trong nền kinh tế thị trường.

Trước hết, yêu cầu bảo đảm tính thống nhất trong HBHĐ phải được đặt ra ở phương diện căn cứ áp dụng chế tài. Trong hệ thống pháp luật hiện hành, các quy định về HBHĐ được ghi nhận rải rác trong Bộ luật Dân sự (BLDS), Luật Thương mại (LTM) và nhiều luật chuyên ngành, với cách tiếp cận và thuật ngữ không hoàn toàn đồng nhất. Sự khác biệt này dẫn đến nguy cơ cùng một hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng nhưng lại bị đánh giá khác nhau tùy thuộc vào loại hợp đồng và luật áp dụng. Do đó, yêu cầu đặt ra là cần có sự thống nhất về tiêu chí xác định mức độ vi phạm đủ nghiêm trọng để làm phát sinh quyền HBHĐ, qua đó hạn chế tình trạng áp dụng tùy nghi và chủ quan trong thực tiễn giải quyết tranh chấp.

Bên cạnh đó, tính thống nhất còn cần được bảo đảm ở cách thức thiết kế mối quan hệ giữa HBHĐ với các chế tài khác. Trong nhiều trường hợp, ranh giới giữa HBHĐ với đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, tạm ngừng hoặc đình chỉ thực hiện hợp đồng chưa được thể hiện một cách rõ ràng và logic. Việc thiếu nhất quán trong phân định phạm vi và điều kiện áp dụng từng chế tài không chỉ gây khó khăn cho các chủ thể hợp đồng khi lựa chọn biện pháp bảo vệ quyền lợi của mình, mà còn làm gia tăng nguy cơ xung đột trong quá trình áp dụng pháp luật. Vì vậy, yêu cầu bảo đảm tính thống nhất đòi hỏi các quy định về HBHĐ phải được đặt trong một chỉnh thể thống nhất với hệ thống chế tài XLVPHĐ nói chung, bảo đảm sự phân tầng hợp lý theo mức độ vi phạm và hậu quả pháp lý tương ứng.

Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, yêu cầu bảo đảm tính thống nhất trong HBHĐ còn gắn liền với mức độ tương thích của pháp luật Việt Nam với pháp luật và thông lệ quốc tế. Các văn kiện pháp lý quốc tế như Công ước Viên năm 1980 (CISG) hay Bộ nguyên tắc UNIDROIT đều xây dựng một khuôn khổ tương đối rõ ràng và thống nhất về điều kiện cũng như hậu quả của việc HBHĐ, nhằm bảo đảm tính dự đoán và ổn định của các quan hệ hợp đồng. Việc nội luật hóa và vận dụng các chuẩn mực này một cách có chọn lọc sẽ góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện các quy định về HBHĐ ở Việt Nam.

2. Bảo đảm tính thống nhất trong các quy định về hủy bỏ hợp đồng

2.1. Cách tiếp cận của Bộ luật Dân sự năm 2015

BLDS năm 2015 quy định HBHĐ như một biện pháp XLVPHĐ có hậu quả pháp lý đặc biệt nghiêm khắc. Theo đó, một bên có quyền HBHĐ khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng hoặc trong các trường hợp khác do luật quy định. Cách tiếp cận này cho thấy nhà làm luật đã cố gắng dung hòa giữa nguyên tắc tự do hợp đồng và yêu cầu bảo vệ trật tự, công bằng trong giao kết và thực hiện hợp đồng.

Điểm đáng chú ý trong quy định của BLDS năm 2015 là việc nhấn mạnh yếu tố “vi phạm nghiêm trọng” như một căn cứ độc lập để HBHĐ. Tuy nhiên, khái niệm này lại không được định nghĩa một cách cụ thể, mà chủ yếu được hiểu thông qua việc vi phạm làm cho mục đích giao kết hợp đồng không đạt được. Sự thiếu vắng một định nghĩa rõ ràng đã tạo ra khoảng trống pháp lý, khiến việc áp dụng quy định này trong thực tiễn phụ thuộc nhiều vào cách đánh giá chủ quan của cơ quan giải quyết tranh chấp.

Về hậu quả pháp lý, BLDS năm 2015 xác định rằng khi hợp đồng bị hủy bỏ, hợp đồng không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết; các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, nhưng vẫn phải thực hiện các thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và giải quyết tranh chấp; đồng thời, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Quy định này thể hiện rõ quan niệm coi HBHĐ là biện pháp nhằm “xóa bỏ” nền tảng pháp lý của quan hệ hợp đồng đã bị vi phạm nghiêm trọng.

2.2. Sự thiếu thống nhất với Luật Thương mại và luật chuyên ngành

Một trong những biểu hiện rõ nét của sự thiếu thống nhất trong pháp luật về hợp đồng của Việt Nam hiện nay là việc tồn tại song song hai thuật ngữ “vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng” trong BLDS năm 2015 và “vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng” trong LTM năm 2005, dù cả hai đều được sử dụng như căn cứ để áp dụng các chế tài có hậu quả pháp lý, đặc biệt là quyền đơn phương chấm dứt hoặc HBHĐ. Sự không thống nhất này không chỉ đơn thuần là vấn đề kỹ thuật lập pháp, mà còn phản ánh những khác biệt sâu sắc về bối cảnh ban hành, mục tiêu điều chỉnh cũng như tư duy lập pháp tại các thời điểm khác nhau.

Trước hết, xét về yếu tố lịch sử lập pháp, cần khẳng định rằng, LTM năm 2005 được ban hành sớm hơn BLDS năm 2015, trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế và chuẩn bị gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)^[1]. Do đó, LTM năm 2005 chịu ảnh hưởng rõ nét của pháp luật thương mại quốc tế, đặc biệt là Công ước Viên năm 1980 về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (CISG), trong đó thuật ngữ “fundamental breach” (vi phạm cơ bản) được sử dụng như căn cứ trung tâm để bên bị vi phạm có quyền HBHĐ. Việc tiếp thu thuật ngữ “vi phạm cơ bản” trong LTM năm 2005 vì vậy mang tính kế thừa có chọn lọc từ thông lệ và chuẩn mực pháp lý quốc tế, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể kinh doanh Việt Nam tham gia vào các giao dịch thương mại nước ngoài^[2].

Ngược lại, BLDS năm 2015 được xây dựng trong một bối cảnh lập pháp hoàn toàn khác, với mục tiêu trở thành đạo luật nền tảng, điều chỉnh chung các quan hệ tài sản và nhân thân trong xã hội. Với vai trò là “luật gốc”, BLDS năm 2015 không chỉ hướng đến các quan hệ thương mại, mà còn bao trùm các quan hệ dân sự thông thường, nơi các chủ thể tham gia hợp đồng có thể không có trình độ pháp lý hoặc kinh nghiệm giao dịch cao.

Từ sự khác biệt về thời điểm ban hành và mục tiêu điều chỉnh, có thể thấy rằng, việc xuất hiện hai thuật ngữ khác nhau là hệ quả tất yếu của quá trình phát triển pháp luật theo từng giai đoạn, trong đó mỗi đạo luật phản ánh ưu tiên lập pháp của thời kỳ ban hành. Tuy nhiên, vấn đề đáng lưu ý là khi ban hành BLDS năm 2015, nhà làm luật đã không lựa chọn phương án chuẩn hóa hoặc thống nhất thuật ngữ với LTM năm 2005, dù cả hai đều điều chỉnh chế định hợp đồng và có mối quan hệ mật thiết với nhau^[3].

Nguyên nhân của việc không sửa đổi, không đồng bộ hóa thuật ngữ này có thể được lý giải trên nhiều phương diện:

Thứ nhất, trong tư duy lập pháp của Việt Nam, LTM được coi là luật chuyên ngành, còn BLDS là luật chung, nên nhà làm luật có xu hướng chấp nhận sự khác biệt nhất định về thuật ngữ giữa các đạo luật và khi áp dụng, các cơ quan có thẩm quyền sẽ ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành theo nguyên tắc *lex specialis derogat legi generali*^[4]. Chính cách tiếp cận này đã khiến cho mâu thuẫn về thuật ngữ không được xem là vấn đề cấp thiết cần phải xử lý ngay trong quá trình sửa đổi BLDS năm 2015.

Thứ hai, về mặt nội dung, mặc dù khác nhau về thuật ngữ, nhưng cả “vi phạm cơ bản” trong LTM năm 2005 và “vi phạm nghiêm trọng” trong BLDS năm 2015 đều được xây dựng dựa trên cùng một tiêu chí cốt lõi, đó là mức độ ảnh hưởng của hành vi vi phạm đối với khả năng đạt được mục đích của hợp đồng. Cụ thể, LTM năm 2005 xác định vi phạm cơ bản là vi phạm làm cho bên kia “không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng”, trong khi BLDS năm 2015, dù không định nghĩa trực tiếp, nhưng trên thực tế cũng được hiểu và áp dụng theo hướng tương tự. Sự tương đồng về bản chất này khiến cho nhà làm luật có xu hướng coi sự khác biệt về thuật ngữ chỉ là vấn đề hình thức, chưa đủ nghiêm trọng để phải sửa đổi, hợp nhất.

Thứ ba, việc sửa đổi, thống nhất thuật ngữ giữa các đạo luật lớn như BLDS và LTM đòi hỏi chi phí lập pháp cao và có thể kéo theo việc phải sửa đổi hàng loạt văn bản pháp luật liên quan cũng như thực tiễn áp dụng đã ổn định trong nhiều năm. Trong khi đó, hệ thống tư pháp Việt Nam, thông qua hoạt động giải thích và áp dụng pháp luật của Tòa án, được kỳ vọng sẽ “lấp khoảng trống” bằng cách diễn giải linh hoạt nội hàm của các thuật ngữ này trong từng vụ việc cụ thể^[5].

Từ những đề cập trên, có thể thấy sự khác biệt trong cách sử dụng thuật ngữ giữa LTM năm 2005 và BLDS năm 2015 cho thấy một vấn đề mang tính hệ thống trong việc xác định ngưỡng vi phạm nghĩa vụ hợp đồng làm phát sinh quyền đơn phương chấm dứt hoặc HBHD. Trên phương diện ngôn ngữ pháp lý, hai thuật ngữ “vi phạm cơ bản” và “vi phạm nghiêm trọng” không phải là những khái niệm đồng nghĩa tuyệt đối, mà phản ánh hai cách tiếp cận khác nhau trong việc đánh giá tính chất và mức độ của hành vi vi phạm.

Theo cách hiểu thông thường và trong khoa học pháp lý, “vi phạm cơ bản” thường được dùng để chỉ những hành vi xâm phạm trực tiếp đến các nghĩa vụ cốt lõi của hợp đồng - tức là những nghĩa vụ giữ vai trò nền tảng trong việc hiện thực hóa mục đích mà các bên hướng tới khi giao kết. Ngược lại, thuật ngữ “vi phạm nghiêm trọng”

nhấn mạnh đến mức độ trầm trọng của hậu quả do hành vi vi phạm gây ra, đặc biệt là khả năng làm phát sinh những thiệt hại lớn hoặc những hệ quả khó có thể khắc phục đối với bên còn lại. Sự khác biệt này cho thấy, một hành vi có thể mang tính “nghiêm trọng” về hậu quả nhưng chưa chắc đã xâm phạm đến nghĩa vụ mang tính “cơ bản” của hợp đồng và ngược lại.

Tuy nhiên, trong các quy định cụ thể của LTM năm 2005 và BLDS năm 2015, ranh giới khái niệm nói trên lại không được thể hiện một cách rõ ràng. Trên thực tế, cả hai đạo luật đều hướng đến cùng một tiêu chí chung khi xác định căn cứ chấm dứt hoặc HBHĐ, đó là việc hành vi vi phạm có làm cho bên bị vi phạm không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng hay không. Điều này cho thấy sự khác biệt về thuật ngữ không đi kèm với sự khác biệt tương ứng về nội hàm pháp lý, khiến cho việc phân biệt “vi phạm cơ bản” và “vi phạm nghiêm trọng” chủ yếu mang tính hình thức hơn là thực chất.

Đáng chú ý, pháp luật Việt Nam không có quy định trực tiếp về khái niệm “mục đích của hợp đồng”, mà phải viện dẫn và suy luận từ các quy định chung về giao dịch dân sự, theo đó mục đích được hiểu là lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch. Trong trường hợp hợp đồng không quy định rõ mục đích, việc xác định yếu tố này buộc phải dựa vào ý chí suy đoán của các bên, nội dung hợp đồng và tập quán có liên quan. Cách tiếp cận này làm gia tăng đáng kể yếu tố chủ quan trong quá trình đánh giá mức độ vi phạm nghĩa vụ hợp đồng.

Hơn nữa, trong thực tiễn giao kết và thực hiện hợp đồng, một hợp đồng có thể đồng thời phục vụ nhiều mục đích khác nhau, các mục đích này có thể được thể hiện rõ ràng hoặc chỉ tồn tại dưới dạng kỳ vọng ngầm định của các bên. Thậm chí, trong quá trình thực hiện hợp đồng, mục đích mà bên bị vi phạm coi là quan trọng nhất có thể thay đổi nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Điều này khiến cho việc xác định liệu một hành vi vi phạm có đạt đến ngưỡng “nghiêm trọng” hoặc “cơ bản” hay không trở nên đặc biệt phức tạp.

Có thể minh họa bằng trường hợp hợp đồng mua bán hàng hóa theo hình thức giao hàng nhiều đợt, trong đó bên mua không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán ở một đợt giao hàng nhất định. Trong bối cảnh pháp luật không coi nghĩa vụ thanh toán ở từng đợt là điều kiện mặc nhiên cho quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, việc đánh giá hành vi vi phạm này có đủ căn cứ để chấm dứt hợp đồng hay không phụ thuộc hoàn toàn vào cách xác định mục đích giao kết của bên bán. Cách tiếp cận dựa

thuần túy vào đánh giá định tính như vậy làm gia tăng sự bất định trong áp dụng pháp luật.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, việc duy trì song song hai thuật ngữ “vi phạm cơ bản” và “vi phạm nghiêm trọng” trong các đạo luật trung tâm của pháp luật về hợp đồng, trong khi không có tiêu chí mang tính định lượng hoặc hướng dẫn áp dụng cụ thể, đã góp phần làm suy giảm tính minh bạch và tính dự đoán của hệ thống pháp luật. Sự mơ hồ này không chỉ gây khó khăn cho các chủ thể hợp đồng trong việc xác định và thực thi quyền của mình, mà còn đặt ra thách thức lớn đối với các cơ quan tài phán trong quá trình giải thích và áp dụng pháp luật.

Bên cạnh đó, các luật chuyên ngành như Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) còn quy định những căn cứ HBHĐ mang tính đặc thù, gắn chặt với nghĩa vụ cung cấp thông tin trung thực của các bên^[6]. Mặc dù những quy định này xuất phát từ đặc thù của từng lĩnh vực, nhưng việc thiếu sự liên thông và thống nhất với các quy định chung của BLDS đã làm cho chế định HBHĐ trở nên phân mảnh, khó đặt trong một chỉnh thể thống nhất của pháp luật hợp đồng.

3. Một số đề xuất, kiến nghị nhằm khắc phục sự thiếu thống nhất trong quy định về hủy bỏ hợp đồng

Từ những phân tích về sự thiếu thống nhất trong các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến HBHĐ, có thể thấy rằng việc khắc phục tình trạng này cần được tiếp cận một cách tổng thể, đồng bộ và có lộ trình rõ ràng, thay vì chỉ xử lý mang tính tình thế trong từng đạo luật riêng lẻ. Trước hết, về phương diện lập pháp, cần đặt ra yêu cầu chuẩn hóa và thống nhất tiêu chí xác định mức độ vi phạm nghĩa vụ hợp đồng làm phát sinh quyền hủy bỏ hợp đồng trong toàn bộ hệ thống pháp luật hợp đồng. Theo đó, nhà làm luật cần cân nhắc việc lựa chọn một thuật ngữ trung tâm mang tính khái quát và có khả năng bao quát, chẳng hạn như “vi phạm cơ bản”, đồng thời làm rõ nội hàm của thuật ngữ này trong Bộ luật Dân sự với tư cách là luật chung, từ đó làm cơ sở tham chiếu cho các luật chuyên ngành. Việc tiếp tục duy trì song song các thuật ngữ “vi phạm nghiêm trọng” và “vi phạm cơ bản” mà không có sự dẫn chiếu hay giải thích mối quan hệ giữa chúng không chỉ gây khó khăn cho áp dụng pháp luật, mà còn làm suy giảm vai trò định hướng của Bộ luật Dân sự trong hệ thống pháp luật tư.

Bên cạnh việc thống nhất thuật ngữ, cần đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng các tiêu chí cụ thể, mang tính định hướng rõ ràng hơn để đánh giá thế nào là vi phạm đủ mức độ làm phát sinh quyền hủy bỏ hợp đồng. Các tiêu chí này có thể được thiết kế theo hướng kết hợp giữa yếu tố khách quan và chủ quan, bao gồm: mức độ ảnh hưởng của hành vi vi phạm đối với mục đích chủ yếu của hợp đồng; khả năng khắc phục vi phạm trong một thời hạn hợp lý; mức độ thiệt hại thực tế hoặc nguy cơ thiệt hại mà bên bị vi phạm phải gánh chịu; cũng như khả năng dự liệu hợp lý hậu quả của hành vi vi phạm từ phía bên vi phạm. Việc luật hóa các tiêu chí này, dù ở mức độ khung, sẽ góp phần hạn chế sự tùy nghi trong giải thích và áp dụng pháp luật, đồng thời nâng cao tính dự đoán cho các chủ thể khi tham gia giao kết và thực hiện hợp đồng.

Ngoài ra, để bảo đảm tính thống nhất trong áp dụng, cần thiết phải rà soát và tái cấu trúc mối quan hệ giữa hủy bỏ hợp đồng với các chế tài XLVPHĐ khác như đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, tạm ngừng hoặc đình chỉ thực hiện hợp đồng. Theo đó, hệ thống chế tài cần được thiết kế theo một trật tự logic dựa trên mức độ vi phạm và mức độ can thiệp vào quan hệ hợp đồng, trong đó hủy bỏ hợp đồng chỉ nên được áp dụng như “biện pháp cuối cùng” khi các biện pháp ít nghiêm khắc hơn không còn khả năng bảo vệ mục đích hợp đồng của bên bị vi phạm. Cách tiếp cận này không chỉ phù hợp với bản chất nghiêm khắc của chế tài hủy bỏ hợp đồng, mà còn góp phần bảo đảm sự ổn định và bền vững của các quan hệ hợp đồng trong nền kinh tế thị trường.

Đối với các luật chuyên ngành, đặc biệt là những lĩnh vực có tính đặc thù cao như kinh doanh bảo hiểm, xây dựng hay bất động sản, việc thừa nhận các căn cứ hủy bỏ hợp đồng mang tính riêng biệt là cần thiết. Tuy nhiên, các quy định này cần được thiết kế theo hướng tương thích với các nguyên tắc chung của pháp luật hợp đồng, nhất là về logic xử lý vi phạm và hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng. Theo đó, nhà làm luật cần làm rõ ranh giới giữa “tính đặc thù hợp lý” của hợp đồng chuyên ngành và “ngoại lệ quá mức” làm phá vỡ sự thống nhất của hệ thống pháp luật. Việc viện dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp đến các nguyên tắc chung của Bộ luật Dân sự trong các luật chuyên ngành sẽ là một giải pháp quan trọng nhằm bảo đảm tính liên thông và nhất quán.

Không kém phần quan trọng, trong khi chờ đợi sự hoàn thiện của pháp luật thành văn, vai trò của cơ quan giải thích và áp dụng pháp luật, đặc biệt là Tòa án, cần được

phát huy một cách rõ nét hơn. Việc xây dựng và công bố các án lệ, hướng dẫn xét xử hoặc tổng kết thực tiễn liên quan đến hủy bỏ hợp đồng sẽ góp phần định hình cách hiểu thống nhất về các khái niệm như “vi phạm nghiêm trọng” hay “vi phạm cơ bản”, qua đó từng bước khắc phục sự phân mảnh trong áp dụng pháp luật. Trong dài hạn, sự tương tác tích cực giữa hoạt động lập pháp và thực tiễn xét xử sẽ là yếu tố then chốt để bảo đảm tính thống nhất, ổn định và hiệu quả của chế định hủy bỏ hợp đồng trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Kết luận

Trong kỷ nguyên mới, khi Việt Nam đặt mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, yêu cầu hoàn thiện pháp luật về hợp đồng càng trở nên cấp thiết. Một hệ thống pháp luật hợp đồng thống nhất, minh bạch và có tính dự đoán cao sẽ góp phần quan trọng trong việc tạo lập môi trường kinh doanh ổn định, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Bảo đảm tính thống nhất giữa các quy định về XLVPHĐ, đặc biệt là HBHĐ, không chỉ là vấn đề kỹ thuật lập pháp, mà còn là vấn đề chiến lược trong cải cách thể chế. Việc khắc phục những điểm thiếu thống nhất về thuật ngữ, điều kiện áp dụng và hậu quả pháp lý sẽ giúp giảm thiểu tranh chấp, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp và củng cố niềm tin của các chủ thể vào pháp luật.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng bảo đảm tính thống nhất giữa các quy định về XLVPHĐ là yêu cầu tất yếu nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Đây cũng chính là nền tảng lý luận và thực tiễn để tiếp tục nghiên cứu sâu hơn các nội dung cần bảo đảm tính thống nhất giữa các quy định pháp luật về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, HBHĐ, đơn phương chấm dứt hợp đồng, tạm ngừng thực hiện hợp đồng và buộc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ luật Dân sự năm 2015.
2. Luật Thương mại năm 2005.
3. Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).
4. UNIDROIT, Principles of International Commercial Contracts, 2016.

5. Nguyễn Văn Cừ (chủ biên), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam - Tập 2: Nghĩa vụ và Hợp đồng*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2020.
6. Trần Thị Huệ, *Nguyên tắc tương xứng trong áp dụng chế tài hợp đồng*, Tạp chí Luật học, số 6/2019.
7. Nguyễn Văn Cường, *Một số vấn đề về thống nhất pháp luật hợp đồng*, Tạp chí Luật học, số 6/2019.
8. Trần Thị Huệ, *Sự không thống nhất trong pháp luật hợp đồng*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 3/2021.
9. Đỗ Văn Đại, *Luật Hợp đồng Việt Nam - Bản án và Bình luận bản án*, Nxb. Hồng Đức, 2022.
10. Nguyễn Minh Tuấn, *Chế tài trong hợp đồng*, Nxb. Lao động, 2017.